Chi tiết mã HS 8413.20.90

Mã HS	8413.20.90
Mô tả hàng hóa	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng / - Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 16:35:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84132090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13109
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13109
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13109
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12392
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12335
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12335
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12335
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12335
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12335
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12335
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12389
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12389

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12389
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12389
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12389
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12389
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E12390
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12390
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12390
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12390
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12390
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12390
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F12391
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12341
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12347
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12347
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12347
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12347
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12347
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12347
VKFTA	2022	2022	5	VK!E12380
VKFTA	2023	2023	5	VK!F12380
VKFTA	2024	2024	5	VK!G12380
VKFTA	2025	2025	5	VK!H12380
VKFTA	2026	2026	5	VK!I12380
VKFTA	2027	2027	5	VK!J12380
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12427
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12427

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12427
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12427
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12427
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12427
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D12412
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E12412
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F12412
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12412
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12412
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12412
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D12412
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E12412
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F12412
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G12412
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H12412
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12412
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D12427
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E12427
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F12427
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12427
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12427
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12427
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D12426
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E12426
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F12426
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12426

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12426
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12426
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12406
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12406
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12406
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12406
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12406
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12406
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12406
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D12414
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E12414
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F12414
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G12414
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H12414
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I12414
RCEP B	2022	2022	18	B!D12414
RCEP B	2023	2023	16	B!E12414
RCEP B	2024	2024	14	B!F12414
RCEP B	2025	2025	12	B!G12414
RCEP B	2026	2026	10	B!H12414
RCEP B	2027	2027	8	B!I12414
RCEP C	2022	2022	18	C!D12414
RCEP C	2023	2023	16	C!E12414
RCEP C	2024	2024	14	C!F12414
RCEP C	2025	2025	12	C!G12414
RCEP C	2026	2026	10	C!H12414

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I12414
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D12413
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E12413
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F12413
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G12413
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H12413
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I12413
RCEP E	2022	2022	18	E!D12417
RCEP E	2023	2023	16	E!E12417
RCEP E	2024	2024	14	E!F12417
RCEP E	2025	2025	12	E!G12417
RCEP E	2026	2026	10	E!H12417
RCEP E	2027	2027	8	E!I12417
RCEP F	2022	2022	18	F!D12414
RCEP F	2023	2023	16	F!E12414
RCEP F	2024	2024	14	F!F12414
RCEP F	2025	2025	12	F!G12414
RCEP F	2026	2026	10	F!H12414
RCEP F	2027	2027	8	F!I12414
VIFTA	2024	2024	18	VI!F11485
VIFTA	2025	2025	16	VI!G11485
VIFTA	2026	2026	14	VI!H11485
VIFTA	2027	2027	12	VI!I11485

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8413.20 có 3 dòng thuế; dòng 8413.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8413.20.10 Bơm nước; 8413.20.20 Bơm hút sữa	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8413.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8413.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13109), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.